TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 299/2023/DS-PT
Ngày 20/11/2023
Về *"Tranh chấp về yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất, yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu và chia tài sản chung"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Trần Đức Kiên, bà Võ Thị Ngọc Dung

- Thư ký phiên tòa: ông Lương Quang Toàn

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Trần Viết Tuấn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 20 tháng 11 năm 2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 182/TBTL-TA ngày 06/10/2023 về *"Tranh chấp về yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất, yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu và chia tài sản chung"* do bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 13/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 159/2023/QĐ-PT ngày 06/11/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

Nguyên đơn: ông Trần L, sinh năm 1947; địa chỉ: tổ G, khối phố A, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phạm Xuân L1, sinh năm 1981; địa chỉ: nhà số H Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

Bị đơn:

1. Chị Trần Thị Thu V, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ H, khối T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, có mặt

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị V *là* Luật sư Đào Duy K - Văn phòng Luật sư Đào Duy K, Đoàn Luật sư tỉnh Q; địa chỉ: thôn N, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, Luật sư K, có mặt.

2. Chị Trần Thị Thu S, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ G, khối A, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: số I T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. *Người đại diện theo ủy quyền là* ông Nguyễn Văn Thành N, Phó Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q; địa chỉ: A đường L, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Văn C, Phó Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Q, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1942; địa chỉ: Tổ A, khối A, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt;

4. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1945; địa chỉ: Tổ G, khối A, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

5. Anh Trần Đ, sinh năm 1966 và chị Nguyễn Thị C1, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ A, khối A, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

- *Người làm chứng:* bà Trần Thị T, sinh năm 1951; địa chỉ: Tổ C, khối phố T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 02/3/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông* Trần L *trình bày*: thửa đất số 56, tờ bản đồ số 2 *(theo hồ sơ 299/TTg là thửa 387, tờ bản đồ số 1)* có nguồn gốc của cha mẹ ông L (cụ Trần C2 hoặc Trần C3, sinh năm 1917, chết năm 1997 và cụ Châu Thị L2 (sinh năm 1916, chết năm 2006) cho vợ chồng ông Trần L (vợ ông L là bà Nguyễn Thị M) làm nhà ở từ năm 1964, sau đó gia đình ông L đi tản cư sống ở Đà Nẵng và sau năm 1975, vợ chồng ông L cùng hai con Trần Đ và Trần Thị Thu V về làm nhà ở lại trên thửa đất số 56 này. Quá trình sử dụng đất, ông Trần L là người đứng tên kê khai theo hồ sơ 299/TTg là thửa đất số 387, tờ bản đồ số 01, diện tích 647m^2. Năm 1998 Ủy ban nhân dân thị xã H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho *"hộ ông* Trần L*"* gồm 04 thửa đất, trong đó có thửa số 56 (cũ là thửa 387).

Năm 2003, ông L và bà M ký hợp đồng chuyển nhượng cho vợ chồng con trai Trần Đ (vợ là Nguyễn Thị C1) 238m^2 đất là một phần diện tích thửa 56, diện tích đất còn lại ông L lập thủ tục đăng ký biến động sang tên cá nhân ông L thì bị các con ngăn cản. Nay, ông L khởi kiện, yêu cầu các con chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của ông L đối với thửa đất số 130 *(cũ là thửa 56),* tờ bản đồ số 19 *(tờ bản đồ số 2 cũ),* diện tích 482m^2, tại phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam và hủy một phần *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* mà Ủy ban nhân dân thị xã H (nay là thành phố H) tỉnh Quảng Nam cấp cho *"hộ ông* Trần L*"* năm 1998 và hủy *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất* do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho "*hộ ông* Trần L*"* ngày 19/11/2018 liên quan đến thửa đất tranh chấp.

- *Các bị đơn (các con ông* Trần L*)* cho rằng thửa đất số 130, tờ bản đồ số 19 (cũ là thửa số 56, tờ bản đồ số 2) là tài sản chung của hộ gia đình nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Trần L. Bị đơn là chị Trần Thị Thu V còn có yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông L, bà M với anh Trần Đ cho diện tích đất 238m^2 (một phần thửa đất số 56) vô hiệu, yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm chị V rút lại yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là* Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q *và* Ủy ban nhân dân thành phố H cho rằng trình tự, tuhr tục cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cho *"hộ ông* Trần L*"* năm 1998 và 2018 là đúng quy định của pháp luật nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Trần L.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà* Nguyễn Thị M *(vợ ông* Trần L*) cho rằng* nguồn gốc thửa đất số 56 do cha mẹ ông L để lại cho vợ chồng bà M, ông L; bà M và ông L đã ly hôn nên bà M không còn quyền lợi liên quan đến thửa đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị X xác nhận thửa đất 56 là của ông L, bà không có quyền lợi liên quan.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng anh* Trần Đ*, chị* Nguyễn Thị C1 trình bày thửa đất 56 do cha mẹ ông L để lại cho ông L, năm 2003 vợ chồng ông L tặng cho Anh C4 một phần thửa đất 56 là tự nguyện, được tất cả các thành viên trong gia đình đồng ý nên Anh C4 thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông L, không đồng ý với yêu cầu phản tố của chị Trần Thị Thu V.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 13/6/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Căn cứ các điều 26, 34, 37, 39, 92, 147, 157, 158, 165, 166, 217, 27, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; các điều 116, 118, 130, 131, 136 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; các điều 3, 73 Luật Đất đai năm 1993, sửa đổi, bổ sung năm 1998, 2001; các điều 50, 106 Luật Đất đai năm 2003; các điều 100, 166 Luật Đất đai năm 2013; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Trần Thị Thu V *về nội dung yêu cầu Tòa án chia tài sản chung đối với quyền sử dụng thửa đất số 56, tờ bản đồ số 02 (nay là các thửa đất số 130, 234, tờ bản đồ số 19), tại* phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam*. Quyền khởi kiện lại của bà* Trần Thị Thu V *đối với yêu cầu phản tố bị đình chỉ được đảm bảo theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.*

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần L*, buộc các bà* Trần Thị Thu V, Trần Thị Thu S *chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng thửa đất số 130, tờ bản đồ số 19, diện tích 482m^2, tại* phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam*.*

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Thu V *về việc tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông* Trần L*, bà* Nguyễn Thị M *với ông* Trần Đ*, bà* Nguyễn Thị C1 *lập ngày 04 tháng 11 năm 2003, liên quan đến thửa đất số 234, tờ bản đồ số 19 vô hiệu.*

4. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thị xã H *cấp cho* hộ T2 *năm 1998 liên quan đến 482m^2 đất (thuộc một phần thửa đất số 56, tờ bản đồ số 02, nay là toàn bộ thửa đất số 130, tờ bản đồ số 19), tại* phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam*. Ông* Trần L *có quyền đề nghị* Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q *và cơ quan khác có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 130, tờ bản đồ số 19 sang tên ông* Trần L *theo kết quả giải quyết của Tòa án.*

5. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm: ông Trần L *không phải chịu; bà* Trần Thị Thu V *phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà* Trần Thị Thu V *đã nộp theo biên lai thu số 000245 ngày 29 tháng 10 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.*

5.2. Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, ông Trần L *đã nộp xong và tự nguyện xin chịu.*

Sau khi xét xử sơ thẩm, chị Trần Thị Thu V và chị Trần Thị Thu S kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa đánh giá toàn diện tài liệu, chứng cứ nên ban hành bản án thiếu khách quan, không đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Chị *V* và chị *S* giữ nguyên kháng cáo,

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng nội dung vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát*;*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Vợ chồng ông Trần L, bà Nguyễn Thị M có 3 người con chung là anh Trần Đ sinh năm 1966, chị Trần Thị Thu V sinh năm 1972 và chị Trần Thị Thu S sinh năm 1978, ông Trần L và bà Nguyễn Thị Mỹ ly h năm 1987. Hiện nay ông Trần L đang ở và quản lý sử dụng thửa đất số 130, tờ bản đồ số 19 (*cũ là thửa số 56, tờ bản đồ số 2*), diện tích thực tế 482m^2 gồm 447m^2 đất ở và 35m^2 đất trồng cây lâu năm; vợ chồng anh Trần Đ, chị Nguyễn Thị C1 đang ở và quản lý sử dụng thửa đất số 243, tờ bản đồ số 19 *(cũ là thửa 56A, tờ bản đồ số 02)* diện tích 235,3m^2 gồm 200m^2 đất ở và 35,3m^2 đất trồng cây lâu năm.

[2] Ông Trần L và bà Nguyễn Thị M đều trình bày nguồn gốc thửa đất số 56, tờ bản đồ số 02 (hiện nay thửa đất số 130 và thửa đất số 243, tờ bản đồ số 19, phường C, thành phố H) là đất vợ chồng cụ Trần C2 *(*T*)*, cụ Châu Thị L2 cho vợ chồng ông L, bà M làm nhà ở từ năm 1964. Nay ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận ông L có quyền sử dụng thửa đất số 130, tờ bản đồ số 19 (thửa 243 vợ chồng ông L đã tặng cho vợ chồng con trai Trần Đức năm 2003), từ đó buộc 02 con gái của ông L chấm dứt hành vi cản trở ông L thực hiện quyền sử dụng thửa đất 130. Hai con gái của ông L là chị Trần Thị Thu V và chị Trần Thị Thu S cho rằng thửa đất số 56 là tài sản chung của hộ gia đình, trong đó có quyền của chị V và chị S nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L, chị V còn yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng năm 2003 về việc ông L, bà M cho anh Trần Đức m phần diện tích thửa đất 56 là vô hiệu.

[3] Xét trình bày của ông Trần L và bà Nguyễn Thị M rằng thửa đất số 387, tờ bản đồ số 1 theo hồ sơ đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTG (sau đó là thửa đất số 56, tờ bản đồ số 02 và hiện nay gồm 2 thửa đất số 130 và số 243, tờ bản đồ số 19) phường C, thành phố H là đất ông L, bà M được cha mẹ ông L là vợ chồng cụ Trần C2 *(T)*, cụ Châu Thị L2 cho và đã làm nhà ở từ năm 1964 là phù hợp với việc ông Trần L đăng ký, kê khai quyền sử dụng thửa đất số 387, tờ bản đồ số 1 theo hồ sơ Chỉ thị 299/TTg (bút lục 09); phù hợp với cung cấp của UBND thành phố H tại Công văn số 554/UBND ngày 03/3/2020 (bl 16); phù hợp với lời khai của các con, cháu cụ C2, cụ L2 là Trần Thị T, Trần Thị T1, Trần Thị P (bl 31-43).

[4] Ngày 07/11/1998 Ủy ban nhân dân thị xã H cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* (số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00169/QSDĐ/98) cho *"hộ* Trần L*"* đối với thửa đất số 56 gồm đất ở, đất màu và 3 thửa đất nông nghiệp khác (bl 85). Xét, tuy Sổ hộ khẩu số CA 0415 do Công an thị xã H cấp ngày 20/6/1997 thể hiện những thành viên gia đình ông Trần L gồm *"bà* Châu Thị L2*, ông* Trần L *và bà* Trần Thị Thu S*"* (trang 5 bản án hành chính sơ thẩm số 08/2022/HC-ST ngày 21/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam – bút lục 330), nhưng quyết định tại Bản án số 11/BT-DS ngày 10/12/1986 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng giải quyết ly hôn giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị M với ông Trần L (bút lục 332, 333) đã nhận đinh quyết định:*"về tài sản chung: ngôi nhà ngói…và nhà dưới có diện tích là 62,9m*^{2}*, tại* thôn A*…là sở hữu chung của vợ chồng chị* M*, anh* Trần L *và vợ chồng ông* N1*…(cha mẹ của anh* L*). Sau khi ly hôn giao nhà cho ông bà* N1 *(Chát) và anh* L *sử dụng, nhưng ông bà* N1 *và anh* L *phải trích trả tiền cho chị* M *là ….."* và tại phiên tòa sơ thẩm bà V và bà S thừa nhận sau khi cha mẹ ly hôn thì bà S sống cũng với bà Nguyễn Thị M ở nơi khác; hơn nữa, Điều 118 Bộ luật Dân sự năm 1995 (có hiệu lực áp dụng tại thời điểm Ủy ban nhân dân thị xã H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho *"hộ* Trần L*"* đối với thửa đất số 56) quy định *"Tài sản chung của hộ gia đình gồm tài sản do các thành viên cùng nhau tạo lập nên hoặc được tặng cho chung và các tài sản khác mà các thành viên thoả thuận là tài sản chung của hộ"*.

[5] Từ các mục trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận trình bày cũng như yêu cầu của chị Trần Thị Thu V và Trần Thị Thu S cho rằng 02 chị có quyền sử dụng thửa đất số 56 (*nay là thửa đất số 130 và thửa đất số 234)* vì tại *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* (số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00169/QSDĐ/98) ngày 07/11/1998 Ủy ban nhân dân thị xã H cấp cho *"hộ* Trần L*"* mà trong hộ gia đình có chị V và chị S là có căn cứ, đúng pháp luật; từ đó công nhận ông Trần L có quyền sử dụng thửa đất số để buộc chị Trần Thị Thu S, chị Trần Thị Thu V chấm dứt hành vi cản trở ông Trần L thực hiện quyền sử dụng thửa đất số 56 (hiện nay ông Trần L chỉ quản lý, sử dụng thửa đất số 130, tờ bản đồ số 19, diện tích thực tế 482m^2) là có cơ sở, đúng pháp luật.

[6] Ủy ban nhân dân thị xã H cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* (số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00169/QSDĐ/98) ngày 07/11/1998 cho *"hộ* Trần L*"* đối với thửa đất số 56 là không đúng Nghị định số 64/CP vì cấp cho *"hộ* Trần L*"* quyền sử dụng thửa đất 56 gồm cả đất ở và đất vườn trong cùng một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã nêu, phân tích tại các mục trên nên Tòa án cấp sơ thẩm hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân thị xã H cấp cho *"hộ* Trần L*"* năm 1998 liên

quan đến 482m^2 đất, thuộc một phần thửa đất số 56, tờ bản đồ số 02, nay là thửa đất số 130, tờ bản đồ số 19, tại phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam là có cơ sở, đúng pháp luật. Năm 2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho *"hộ ông* Trần L*"* trên cơ sở đề nghị của người sử dụng đất theo khoản 3 Điều 105 Luật Đất đai năm 2013 nên Tòa án cấp sơ thẩm không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này mà tuyên bố sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, ông Trần L có quyền đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q và cơ quan khác có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 130, tờ bản đồ số 19 sang tên ông Trần L theo kết quả giải quyết của Tòa án là có căn cứ, đúng pháp luật.

[7] Từ các mục trên, cấp phúc thẩm xét cần bác kháng cáo của chị Trần Thị Thu V và chị Trần Thị Thu S, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm; chị V và chị S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Thu S và chị Trần Thị Thu V giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 13/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Chị Trần Thị Thu S và chị Trần Thị Thu V mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0000471 ngày 30/6/2023 và Biên lai thu số 0000472 ngày 30/6/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ giám đốc kiểm tra II-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Kim Nhân